

TUỔI TÁC VÀ SỰ PHÂN HÓA TRONG TỰ BẢO VỆ SỐ CỦA PHỤ NỮ

LÊ THỊ LIỄU HẠNH

Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Nhận bài ngày 03/9/2026. Sửa chữa xong 02/10/2026. Duyệt đăng 07/10/2026.

Abstract

This article examines age-related differences in women's digital self-protection using survey data from 246 adult women in Hanoi. The analysis focuses on self-protection capacity, perceived digital safety, and practices for protecting privacy and personal data, with age examined continuously and across four groups. No statistically significant age differences are found in self-protection capacity or perceived digital safety, whereas privacy and personal data protection practices vary more clearly. All five practices are negatively correlated with age, although the associations are small; checking or adjusting privacy settings shows the strongest relationship. Post-hoc comparisons indicate that differences are concentrated primarily between women aged 60 and above and those below 50, without a consistently declining pattern across age groups. The findings suggest that age gaps in digital self-protection should be assessed through specific behaviors rather than interpreted as a uniform disadvantage in individual capability.

Keywords: Age, digital self-protection, personal data, privacy, women.

1. Đặt vấn đề

Khi các hoạt động giao tiếp, mua sắm, thanh toán và tiếp cận dịch vụ ngày càng diễn ra phổ biến trên môi trường số, khả năng tự bảo vệ của người dùng không chỉ liên quan đến việc tiếp cận hay sử dụng công nghệ. Người dùng còn cần biết cách vận dụng các nguồn lực số vào những thực hành bảo vệ quyền riêng tư, dữ liệu và tài khoản. Nghiên cứu về bất bình đẳng số cũng đang quan tâm hơn đến sự khác biệt về kỹ năng, cách sử dụng và kết quả thu được từ công nghệ chứ không chỉ tập trung vào khoảng cách tiếp cận. Van Dijk (2020), Van Deursen và Van Dijk (2011) cho thấy ngay khi tiếp cận Internet được mở rộng, khác biệt về kỹ năng số vẫn tồn tại và tuổi có liên quan đến một số chiều cạnh của kỹ năng. Ở Việt Nam, Pham và cộng sự (2025) sử dụng dữ liệu điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020 - 2021 của 10.770 phụ nữ 15 - 49 tuổi, cho thấy tình trạng thiếu hụt kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) có sự khác biệt theo tuổi và các đặc điểm kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, sự khác biệt về kỹ năng chưa cho biết các nhóm tuổi thực hiện những hành vi tự bảo vệ cụ thể như thế nào. Điều này đáng lưu ý bởi các hành vi bảo vệ có thể đòi hỏi những thao tác và mức độ chủ động khác nhau từ người sử dụng.

Kỹ năng số, cảm nhận về khả năng của bản thân và hành vi bảo vệ thực tế có liên quan nhưng không hoàn toàn tương ứng với nhau. Park (2013) cho thấy hiểu biết về số có khả năng dự báo hành vi kiểm soát quyền riêng tư, nhưng mối quan hệ giữa hiểu biết và hành vi còn thay đổi khi xem xét kinh nghiệm sử dụng Internet. Dodel và Mesch (2018) cũng xem kỹ năng là một nguồn lực quan trọng đối với việc thực hiện các hành vi an toàn. Sự khác biệt theo tuổi cũng không nhất thiết xuất hiện giống nhau ở mọi hành vi. Quan-Haase và Ho (2020) ghi nhận sự đa dạng đáng kể trong chiến lược bảo vệ quyền riêng tư của người từ 65 tuổi trở lên. Branley-Bell và cộng sự (2022) nhận thấy người lớn tuổi thực hiện tốt hơn ở một số biện pháp bảo vệ nhưng kém hơn ở một số biện pháp khác. Vì vậy, không nên từ tuổi tác suy rộng thành một bất lợi chung trong các hành vi bảo vệ trên môi trường số.

Email: lehanhtd@gmail.com

Khác biệt giữa các nhóm tuổi trong môi trường số có thể liên quan đến nhiều yếu tố khác nhau. Zhang và He (2022) gợi ý rằng hòa nhập số ở người cao tuổi có tính tích lũy, gắn với các sự kiện trong cuộc đời, vai trò xã hội và năng lực chủ động của cá nhân. Với dữ liệu cắt ngang, khác biệt giữa các nhóm tuổi không thể quy thành tác động của quá trình già hóa. Do đó, việc phân tích tuổi không chỉ cần xác định có hay không có khác biệt giữa các nhóm, mà còn cần xem xét sự khác biệt tập trung ở phương diện nào và thể hiện ra sao qua những hành vi cụ thể.

Sự khác biệt theo tuổi trong tiếp cận và kỹ năng số đã được nghiên cứu tương đối rộng, nhưng bằng chứng về sự phân hóa theo tuổi trong các phương diện của tự bảo vệ số và giữa từng hành vi bảo vệ cụ thể còn chưa nhất quán, nhất là đối với phụ nữ trưởng thành ở Việt Nam. Việc chỉ sử dụng một chỉ số tổng hợp có thể che khuất những khác biệt giữa các hành vi: một nhóm tuổi có thể không khác biệt rõ về cảm nhận năng lực nhưng lại khác ở việc thực hiện một số biện pháp bảo vệ; mức độ khác biệt có thể thay đổi giữa các hành vi. Vì vậy, phân tích đồng thời ở cấp chiều cạnh và cấp hành vi giúp xác định rõ hơn sự phân hóa theo tuổi tập trung ở đâu, thay vì mặc định tuổi cao đồng nghĩa với bất lợi chung trong tự bảo vệ số.

Trên cơ sở đó, bài viết tập trung vào hai câu hỏi: (1) sự phân hóa theo tuổi có xuất hiện giống nhau giữa năng lực tự bảo vệ/cảm nhận an toàn số và thực hành bảo vệ quyền riêng tư, dữ liệu cá nhân hay không; và (2) trong các thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân, mối liên hệ với tuổi biểu hiện như thế nào và có giống nhau giữa năm hành vi cụ thể hay không.

2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được khai thác từ cuộc khảo sát thuộc nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2026 “An ninh cá nhân của phụ nữ đô thị ở Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số” (mã số CNGĐ&G/NV/2026-14), do tác giả Lê Thị Liễu Hạnh làm chủ nhiệm và Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới chủ trì thực hiện. Khảo sát thu được 246 bảng hỏi hợp lệ của phụ nữ trưởng thành tại phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội. Mẫu được chọn theo phương pháp phi xác suất, chủ yếu thông qua mạng lưới các tổ/cụm của Hội Liên hiệp Phụ nữ và người tham gia không nhất thiết là hội viên. Vì vậy, kết quả được sử dụng để phân tích sự khác biệt trong mẫu, không nhằm suy rộng thống kê cho toàn bộ phụ nữ Hà Nội.

Người tham gia từ 19 đến 77 tuổi, tuổi trung bình 49,01 (độ lệch chuẩn = 13,70). Tuổi được giữ dưới dạng liên tục trong phân tích tương quan nhằm hạn chế mất thông tin do phân nhóm. Đồng thời, để so sánh giữa các nhóm tuổi, người tham gia được phân thành bốn nhóm: 18 - 34 (16,3%), 35 - 49 (28,0%), 50 - 59 (33,3%) và từ 60 tuổi trở lên (22,4%).

Bài viết sử dụng chọn lọc hai chiều cạnh được nhận diện từ phân tích nhân tố khám phá (EFA) của cùng bộ dữ liệu: năng lực tự bảo vệ và cảm nhận an toàn số (F1; 12 chỉ báo; Cronbach's $\alpha = 0,924$) và thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân (F2; 5 chỉ báo; $\alpha = 0,876$). Do tập trung vào sự phân hóa theo tuổi, bài viết không trình bày lại toàn bộ kết quả EFA mà sử dụng F1 và F2 để xác định sự phân hóa tập trung ở phương diện nào. Sau đó, năm chỉ báo của F2 được phân tích riêng để làm rõ mức độ khác biệt giữa các thực hành. Cách phân tích này cho phép đối chiếu kết quả ở cấp chiều cạnh với biểu hiện ở cấp hành vi, thay vì chỉ dựa vào điểm tổng hợp của F2.

Năm thực hành gồm: kiểm tra/điều chỉnh cài đặt quyền riêng tư; kiểm tra quyền truy cập ứng dụng; bảo vệ thông tin cá nhân khi mua sắm hoặc giao dịch trực tuyến; sử dụng mặt khẩu đủ mạnh hoặc xác thực hai lớp và hạn chế chia sẻ quá nhiều thông tin cá nhân trên mạng xã hội. Phân tích sử dụng tương quan Spearman để xem xét mối liên hệ giữa tuổi liên tục với F1, F2 và năm chỉ báo của F2. Welch ANOVA được sử dụng để kiểm định sự khác biệt giữa bốn nhóm tuổi đối với F1, F2 và từng chỉ báo của F2. Khi kiểm định tổng thể có ý nghĩa thống kê, hậu kiểm Games-Howell được sử dụng để xác định các cặp nhóm có khác biệt. Điểm trung bình của từng chỉ báo F2 theo nhóm tuổi cũng được trình bày nhằm mô tả sự phân hóa giữa các nhóm.

Với thiết kế cắt ngang, các kết quả được diễn giải như những mối liên hệ và khác biệt quan sát được

trong mẫu. Nghiên cứu không thể xác định các khác biệt này là hệ quả của quá trình già hóa hay sự khác biệt giữa các thế hệ, đồng thời không cho phép suy luận về quan hệ nhân quả.

3. Nội dung nghiên cứu

Ở cấp chiều cạnh, sự phân hóa theo tuổi được ghi nhận ở thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân (F2), trong khi năng lực tự bảo vệ và cảm nhận an toàn số (F1) chưa cho thấy khác biệt có ý nghĩa. Tuổi liên tục cũng chỉ có tương quan có ý nghĩa với F2. Kết quả này được sử dụng để xác định phạm vi phân tích tiếp theo: xem xét sự phân hóa theo tuổi trong năm thực hành cụ thể cấu thành F2.

3.1. Sự phân hóa theo tuổi trong các thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân

Khi xem xét riêng năm thực hành, cả năm chỉ báo đều có tương quan âm với tuổi. Mức liên hệ mạnh nhất thuộc về việc kiểm tra hoặc điều chỉnh cài đặt quyền riêng tư trên mạng xã hội (C15_1: $\rho = -0,281$; $p < 0,001$). Tiếp theo là bảo vệ thông tin cá nhân khi mua sắm hoặc giao dịch trực tuyến (C15_3: $\rho = -0,226$; $p < 0,001$) và kiểm tra quyền truy cập của ứng dụng trước khi cài đặt hoặc sử dụng (C15_2: $\rho = -0,220$; $p = 0,001$). Hai hành vi còn lại có hệ số nhỏ hơn: sử dụng mật khẩu đủ mạnh hoặc xác thực hai lớp (C15_4: $\rho = -0,181$; $p = 0,004$) và hạn chế chia sẻ quá nhiều thông tin cá nhân trên mạng xã hội (C15_5: $\rho = -0,152$; $p = 0,017$).

Cả năm tương quan đều có ý nghĩa thống kê, nhưng độ lớn của các hệ số tương quan đều nhỏ, cho thấy mối liên hệ giữa tuổi và từng hành vi không mạnh. Các hệ số cùng mang dấu âm cho thấy tuổi cao hơn có xu hướng đi cùng mức thực hành bảo vệ thấp hơn, nhưng không có nghĩa điểm số giảm đều theo từng năm tuổi. So sánh giữa bốn nhóm tuổi cũng cho thấy điểm số không giảm đều từ nhóm tuổi trẻ đến nhóm lớn tuổi hơn.

Bảng điểm trung bình năm thực hành bảo vệ quyền riêng tư, dữ liệu cá nhân theo nhóm tuổi

Hành vi	18 - 34	35 - 49	50 - 59	≥ 60	ρ (tuổi liên tục)	p
Kiểm tra/điều chỉnh cài đặt quyền riêng tư (C15_1)	4,20	4,09	3,57	2,95	- 0,281	< 0,001
Kiểm tra quyền truy cập của ứng dụng (C15_2)	4,25	4,09	3,80	3,18	- 0,220	0,001
Bảo vệ thông tin tài khoản, giao dịch (C15_3)	4,35	4,42	4,01	3,56	- 0,226	< 0,001
Mật khẩu mạnh/xác thực hai lớp (C15_4)	4,40	4,41	4,12	3,62	- 0,181	0,004
Hạn chế chia sẻ quá nhiều thông tin cá nhân (C15_5)	4,25	4,33	4,10	3,60	- 0,152	0,017

Kiểm định Welch cho thấy khác biệt giữa bốn nhóm tuổi đạt ý nghĩa thống kê ở cả năm thực hành (C15_1: $p < 0,001$; C15_2: $p < 0,001$; C15_3: $p = 0,001$; C15_4: $p = 0,005$; C15_5: $p = 0,018$). Hậu kiểm Games-Howell cho thấy ở C15_2, C15_3, C15_4 và C15_5, nhóm từ 60 tuổi trở lên có điểm thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với hai nhóm 18 - 34 và 35 - 49, nhưng chưa ghi nhận khác biệt có ý nghĩa so với nhóm 50 - 59. Riêng C15_1 thể hiện sự phân hóa rộng hơn: ngoài khác biệt giữa nhóm từ 60 tuổi trở lên với hai nhóm trẻ hơn, nhóm 18 - 34 cũng có điểm cao hơn nhóm 50 - 59 ($p = 0,023$). Không ghi nhận khác biệt có ý nghĩa giữa nhóm 18 - 34 và 35 - 49 ở cả năm thực hành.

Kết quả hậu kiểm không cho thấy xu hướng giảm đều qua bốn nhóm tuổi. Nhìn chung, khác biệt có ý nghĩa tập trung ở nhóm từ 60 tuổi trở lên so với các nhóm trẻ hơn, nhưng ranh giới giữa các nhóm không hoàn toàn giống nhau ở từng thực hành. Riêng kiểm tra/điều chỉnh cài đặt quyền riêng tư cho thấy sự phân hóa xuất hiện rộng hơn, khi nhóm 18 - 34 có điểm cao hơn nhóm 50 - 59. Kết quả này phù hợp với tương quan Spearman, theo đó tuổi cao hơn có xu hướng đi cùng với mức thực hành thấp hơn.

Điểm nổi bật nhất là hành vi kiểm tra/điều chỉnh cài đặt quyền riêng tư (C15_1). Chênh lệch điểm trung bình giữa nhóm 18 - 34 và nhóm từ 60 tuổi trở lên khoảng 1,25 điểm trên thang năm mức, lớn hơn chênh lệch quan sát được ở các thực hành còn lại. C15_1 đồng thời cũng là chỉ báo có hệ số Spearman lớn nhất về trị tuyệt đối. Ở chiều ngược lại, hạn chế chia sẻ quá nhiều thông tin cá nhân trên mạng xã hội (C15_5) có mức liên hệ với tuổi nhỏ nhất. Ba thực hành còn lại nằm giữa hai mức này, trong đó bảo vệ thông tin cá nhân khi mua sắm hoặc giao dịch trực tuyến (C15_3) và kiểm tra quyền truy cập

của ứng dụng (C15_2) có mức liên hệ với tuổi khá gần nhau, còn sử dụng mặt khẩu đủ mạnh hoặc xác thực hai lớp (C15_4) có hệ số thấp hơn. Như vậy, cùng thuộc F2 nhưng năm thực hành không thể hiện mức độ phân hóa theo tuổi như nhau. Điều này cũng cho thấy điểm tổng hợp của F2 chỉ phản ánh xu hướng chung và chưa thể hiện đầy đủ khác biệt giữa từng thực hành.

Dữ liệu cho phép xác định mức độ liên hệ với tuổi khác nhau giữa các thực hành, nhưng chưa cho biết đặc điểm nào của từng hành vi tạo nên sự khác biệt đó. Kết quả này phù hợp với Branley-Bell và cộng sự (2022), khi khác biệt tuổi thay đổi theo từng hành vi cụ thể, đồng thời cũng tương đồng với nhận xét của Quan-Haase và Ho (2020) về sự đa dạng trong các chiến lược bảo vệ quyền riêng tư của người cao tuổi.

3.2. Tuổi và sự khác biệt giữa các thực hành tự bảo vệ số

Sự khác biệt giữa F1 và F2, cùng với mức liên hệ không giống nhau giữa năm thực hành cụ thể, cho thấy cần xem xét vai trò của tuổi ở cấp từng phương diện và hành vi thay vì sử dụng tuổi như một chỉ báo chung về mức độ tự bảo vệ số.

Trong nghiên cứu về bất bình đẳng số, vấn đề này không chỉ được nhìn từ khả năng tiếp cận công nghệ. Van Deursen và Van Dijk (2011) và Van Dijk (2020) cho thấy khi khả năng tiếp cận được mở rộng, khác biệt về kỹ năng, cách sử dụng và kết quả vẫn có thể tồn tại. Phạm và cộng sự (2025) cũng ghi nhận ở Việt Nam sự phân bố không đồng đều về thiếu hụt kỹ năng ICT giữa các nhóm phụ nữ. Tuy nhiên, khác biệt về kỹ năng không nhất thiết dẫn đến khác biệt tương ứng trong mọi hành vi tự bảo vệ. Park (2013) và Dodel và Mesch (2018) đều cho thấy kỹ năng hoặc hiểu biết số có liên quan đến hành vi bảo vệ, nhưng mối liên hệ này không hoàn toàn giống nhau giữa các hành vi và bối cảnh sử dụng.

Kết quả ở năm chỉ báo cụ thể khá gần với nhận xét của Branley-Bell và cộng sự (2022) rằng khác biệt về tuổi cần được xem xét theo từng hành vi thay vì gán một mức rủi ro chung cho cả nhóm tuổi. Quan-Haase và Ho (2020) cũng ghi nhận sự đa dạng về chiến lược bảo vệ quyền riêng tư ngay trong nhóm người lớn tuổi. Trong dữ liệu của nghiên cứu này, sự phân hóa cũng rõ hơn ở một số thực hành và yếu hơn ở những thực hành khác. Vì vậy, khi xem xét nhóm phụ nữ lớn tuổi, cần chú ý đến những thực hành cụ thể có mức độ phân hóa rõ hơn thay vì suy rộng kết quả từ một số hành vi sang toàn bộ khả năng tự bảo vệ số. Phân tích ở cấp hành vi còn giúp làm rõ những khác biệt có thể bị che khuất khi chỉ sử dụng điểm chung của một nhóm thực hành.

Một khả năng cần được kiểm định thêm là các thực hành trong F2 đặt ra những yêu cầu thao tác không hoàn toàn giống nhau. Kiểm tra cài đặt quyền riêng tư hoặc quyền truy cập ứng dụng thường đòi hỏi người dùng chủ động tìm đến các mục thiết lập và nhận biết ý nghĩa của từng lựa chọn, trong khi sử dụng mặt khẩu hoặc hạn chế chia sẻ thông tin có thể gắn với những thói quen đã hình thành trong quá trình sử dụng. Sự khác nhau này là một hướng giải thích khả dĩ cho việc mức liên hệ với tuổi không đồng nhất giữa các chỉ báo, dù dữ liệu hiện tại chưa cho phép kiểm định trực tiếp.

Góc nhìn vòng đời của Zhang và He (2022) đặt kết quả theo một hướng khác. Khác biệt giữa các nhóm tuổi tại một thời điểm có thể phản ánh sự tích lũy khác nhau về kinh nghiệm công nghệ, vai trò xã hội và cơ hội sử dụng trong quá trình sống. Với thiết kế cắt ngang, nghiên cứu hiện tại không thể phân biệt ảnh hưởng gắn với tuổi và quá trình già hóa với khác biệt giữa các thế hệ. Những yếu tố như kinh nghiệm sử dụng, mức độ quen thuộc với giao diện, tần suất sử dụng từng dịch vụ hoặc nguồn hỗ trợ khi gặp khó khăn có thể liên quan đến các thực hành bảo vệ, nhưng đều chưa được đo trực tiếp. Cho đến khi được đo và kiểm định trực tiếp, những yếu tố này chỉ nên được xem là hướng gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo, không phải căn cứ để giải thích nguyên nhân của khác biệt quan sát được ở đây.

4. Kết luận và hàm ý

Phân tích cho thấy sự phân hóa theo tuổi trong tự bảo vệ số của phụ nữ không giống nhau ở mọi phương diện. Trong mẫu N = 246, năng lực tự bảo vệ và cảm nhận an toàn số chưa ghi nhận khác biệt có ý nghĩa theo tuổi, trong khi thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân có sự phân hóa rõ hơn. Khi xem xét từng hành vi, cả năm thực hành F2 đều có tương quan âm với tuổi nhưng các hệ số

đều nhỏ và khác nhau về độ lớn. Nhóm từ 60 tuổi trở lên có điểm trung bình thấp nhất ở năm thực hành, còn các nhóm dưới 60 không hình thành một xu hướng giảm đều ở tất cả các chỉ báo. Như vậy, sự khác biệt theo tuổi tập trung ở một số phương diện và biểu hiện không giống nhau giữa các hành vi cụ thể, thay vì phản ánh một mức bất lợi chung về tự bảo vệ số.

Về hàm ý, kết quả gợi ý rằng hoạt động hỗ trợ phụ nữ lớn tuổi không nên chỉ dừng ở mục tiêu nâng cao kỹ năng số theo nghĩa chung. Những thao tác cụ thể như kiểm tra và điều chỉnh cài đặt quyền riêng tư, xem xét quyền truy cập của ứng dụng, bảo vệ thông tin cá nhân khi mua sắm hoặc giao dịch trực tuyến, sử dụng mật khẩu đủ mạnh và xác thực hai lớp có thể được đưa trực tiếp vào nội dung hướng dẫn. Bên cạnh việc cung cấp kiến thức chung về an toàn số, các hoạt động hỗ trợ có thể tăng cường thực hành trực tiếp trên thiết bị để người dùng làm quen với từng thao tác bảo vệ cụ thể.

Đồng thời, tuổi không nên được sử dụng như tiêu chí duy nhất để xác định nhu cầu hỗ trợ. F1 chưa cho thấy khác biệt có ý nghĩa theo tuổi, mức liên hệ của tuổi với từng hành vi F2 đều nhỏ và các nhóm dưới 60 không tạo thành một đường giảm đều. Do đó, việc xác định người dùng gặp khó khăn ở thao tác hoặc thực hành nào phù hợp với kết quả nghiên cứu hơn là mặc định một mức bất lợi chung cho toàn bộ phụ nữ lớn tuổi.

Những kết quả trên cần được đọc trong giới hạn của nghiên cứu. Mẫu phi xác suất được thu thập tại một cộng đồng đô thị và có tỷ lệ phụ nữ trung niên, lớn tuổi tương đối cao, nên không đại diện thống kê cho phụ nữ Hà Nội. Thiết kế cắt ngang không cho phép xác định khác biệt quan sát được là do tuổi hay do khác biệt giữa các thế hệ và cũng không cho phép suy luận quan hệ nhân quả. Vì vậy dữ liệu hiện tại không đủ cơ sở để kết luận rằng tuổi làm suy giảm khả năng tự bảo vệ số. Năm chỉ báo F2 chưa bao quát toàn bộ các thực hành bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân. Nghiên cứu cũng chưa đo trực tiếp những yếu tố có thể liên quan đến sự khác nhau giữa các hành vi, như mức độ phức tạp của thao tác, kinh nghiệm sử dụng hoặc mức độ quen thuộc với từng chức năng. Mẫu chỉ gồm phụ nữ nên chưa thể xác định những khác biệt quan sát được có mang tính đặc thù giới hay không. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu, bổ sung các thước đo về kinh nghiệm và điều kiện sử dụng công nghệ, đồng thời kiểm định sâu hơn sự khác nhau giữa từng loại hành vi bảo vệ. Dữ liệu theo thời gian sẽ cần thiết để phân biệt rõ hơn ảnh hưởng của tuổi với khác biệt giữa các thế hệ.

Tài liệu tham khảo

- Branley-Bell, D., Coventry, L., Dixon, M., Joinson, A., & Briggs, P. (2022). Exploring age and gender differences in ICT cybersecurity behaviour. *Human Behavior and Emerging Technologies*, 2022, 2693080. <https://doi.org/10.1155/2022/2693080>.
- Dodel, M., & Mesch, G. (2018). Inequality in digital skills and the adoption of online safety behaviors. *Information, Communication & Society*, 21(5), 712-728. <https://doi.org/10.1080/1369118X.2018.1428652>.
- Park, Y. J. (2013). Digital literacy and privacy behavior online. *Communication Research*, 40(2), 215-236. <https://doi.org/10.1177/0093650211418338>.
- Pham, C. T. L., Bui, Q. T. T., Le, A. H., & Khuong, L. Q. (2025). Unequal access in a digital age: Women's digital exclusion and socioeconomic inequalities in Vietnam. *Frontiers in Big Data*, 8, 1718366. <https://doi.org/10.3389/fdata.2025.1718366>.
- Quan-Haase, A., & Ho, D. (2020). Online privacy concerns and privacy protection strategies among older adults in East York, Canada. *Journal of the Association for Information Science and Technology*, 71(9), 1089-1102. <https://doi.org/10.1002/asi.24364>.
- Van Deursen, A. J. A. M., & Van Dijk, J. A. G. M. (2011). Internet skills and the digital divide. *New Media & Society*, 13(6), 893-911. <https://doi.org/10.1177/1461444810386774>.
- Van Dijk, J. A. G. M. (2020). *The digital divide*. Polity Press.
- Zhang, H., & He, R. (2022). A study on digital inclusion of Chinese rural older adults from a life course perspective. *Frontiers in Public Health*, 10, 974998. <https://doi.org/10.3389/fpubh.2022.974998>.